



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
1	abide	abode/abided	abode/abided	lưu trú, lưu lại
2	arise	arose	arisen	phát sinh
3	awake	awoke	awoken	đánh thức, thức
4	backslide	backslid	backslidden/backslid	tái phạm
5	be	was/were	been	thì, là, bị, ở
6	bear	bore	borne	mang, chịu đựng
7	beat	beat	beaten/beat	đánh, đập
8	become	became	become	trở nên
9	befall	befell	befallen	xảy đến
10	begin	began	begun	bắt đầu
11	behold	beheld	beheld	ngắm nhìn
12	bend	bent	bent	bẻ cong
13	beset	beset	beset	bao quanh
14	bespeak	bespoke	bespoken	chứng tỏ
15	bet	bet/betted	bet/betted	đánh cược, cá cược
16	bid	bid	bid	trả giá
17	bind	bound	bound	buộc, trói
18	bite	bit	bitten	cắn
19	bleed	bled	bled	chảy máu
20	blow	blew	blown	thổi
21	break	broke	broken	đập vỡ
22	breed	bred	bred	nuôi, dạy dỗ
23	bring	brought	brought	mang đến



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
24	broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh
25	browbeat	browbeat	browbeaten/browbeat	hăm dọa
26	build	built	built	xây dựng
27	burn	burnt/burned	burnt/burned	đốt, cháy
28	burst	burst	burst	nổ tung, vỡ òa
29	bust	busted/bust	busted/bust	làm bể, làm vỡ
30	buy	bought	bought	mua
31	cast	cast	cast	ném, tung
32	catch	caught	caught	bắt, chụp
33	chide	chid/chided	chid/chidden/chided	mắng, chửi
34	choose	chose	chosen	chọn, lựa
35	cleave	clove/cleft/cleaved	cloven/cleft/cleaved	chẻ, tách hai
36	cleave	clave	cleaved	dính chặt
37	cling	clung	clung	bám vào, dính vào
38	clothe	clothed/clad	clothed/clad	che phủ
39	come	came	come	đến, đi đến
40	cost	cost	cost	có giá là
41	creep	crept	crept	bò, trườn, lén
42	crossbreed	crossbred	crossbred	cho lai giống
43	crow	crew/crewed	crowed	gáy (gà)
44	cut	cut	cut	cắt, chặt
45	daydream	daydreamed daydreamt	daydreamed daydreamt	nghĩ vẩn vơ, mơ mộng
46	deal	dealt	dealt	giao thiệp



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
47	dig	dug	dug	đào
48	disprove	disproved	disproved/disproven	bác bỏ
49	dive	dove/dived	dived	lặn, lao xuống
50	do	did	done	làm
51	draw	drew	drawn	vẽ, kéo
52	dream	dreamt/dreamed	dreamt/dreamed	mơ thấy
53	drink	drank	drunk	uống
54	drive	drove	driven	lái xe
55	dwell	dwelt	dwelt	trú ngụ, ở
56	eat	ate	eaten	ăn
57	fall	fell	fallen	ngã, rơi
58	feed	fed	fed	cho ăn, ăn, nuôi
59	feel	felt	felt	cảm thấy
60	fight	fought	fought	chiến đấu
61	find	found	found	tìm thấy, thấy
62	fit	fitted/fit	fitted/fit	làm cho vừa, làm cho hợp
63	flee	fled	fled	chạy trốn
64	fling	flung	flung	tung, quăng
65	fly	flew	flown	bay
66	forbear	forbore	forborne	nhịn
67	forbid	forbade/forbad	forbidden	cấm, cấm đoán
68	forecast	forecast/forecasted	forecast/forecasted	tiên đoán
69	forego (also forgo)	forewent	foregone	bỏ, kiêng



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
70	foresee	foresaw	forseen	thấy trước
71	foretell	foretold	foretold	đoán trước
72	forget	forgot	forgotten	quên
73	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
74	forsake	forsook	forsaken	ruồng bỏ
75	freeze	froze	frozen	(làm) đông lại
76	frostbite	frostbit	frostbitten	bỏng lạnh
77	get	got	got/gotten	có được
78	gild	gilt/gilded	gilt/gilded	mạ vàng
79	gird	girt/girded	girt/girded	đeo vào
80	give	gave	given	cho
81	go	went	gone	đi
82	grind	ground	ground	nghiền, xay
83	grow	grew	grown	mọc, trồng
84	hand-feed	hand-fed	hand-fed	cho ăn bằng tay
85	handwrite	handwrote	handwritten	viết tay
86	hang	hung	hung	móc lên, treo lên
87	have	had	had	có
88	hear	heard	heard	nghe
89	heave	hove/heaved	hove/heaved	trục lên
90	hew	hewed	hewn/hewed	chặt, đốn
91	hide	hid	hidden	giấu, trốn, nấp
92	hit	hit	hit	đụng



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
93	hurt	hurt	hurt	làm đau
94	inbreed	inbred	inbred	lai giống cận huyết
95	inlay	inlaid	inlaid	cắm, khảm
96	input	input	input	đưa vào
97	inset	inset	inset	dát, ghép
98	interbreed	interbred	interbred	giao phối, lai giống
99	interweave	interwove/interweaved	interwove/interweaved	trộn lẫn, xen lẫn
100	interwind	interwound	interwound	cuộn vào, quấn vào
101	jerry-build	jerry-built	jerry-built	xây dựng cầu thả
102	keep	kept	kept	giữ
103	kneel	knelt/kneeled	knelt/kneeled	quỳ
104	knit	knit/knitted	knit/knitted	đan
105	know	knew	known	biết, quen biết
106	lay	laid	laid	đặt, để
107	lead	led	led	dẫn dắt, lãnh đạo
108	lean	leaned/leant	leaned/leant	dựa, tựa
109	leap	leapt	leapt	nhảy, nhảy qua
110	learn	learnt/learned	learnt/learned	học, được biết
111	leave	left	left	ra đi, để lại
112	lend	lent	lent	cho mượn
113	let	let	let	cho phép, để cho
114	lie	lay	lain	nằm
115	light	lit/lighted	lit/lighted	thắp sáng



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
116	lip-read	lip-read	lip-read	mấp máy môi
117	lose	lost	lost	làm mất, mất
118	make	made	made	chế tạo, sản xuất
119	mean	meant	meant	có nghĩa là
120	meet	met	met	gặp mặt
121	miscast	miscast	miscast	chọn vai đóng không hợp
122	misdeal	misdealt	misdealt	chia lộn bài, chia bài sai
123	misdo	misdid	misdone	phạm lỗi
124	mishear	misheard	misheard	nghe nhầm
125	mislay	mislaid	mislaid	để lạc mất
126	mislead	misled	misled	làm lạc đường
127	mislearn	mislearned/mislearnt	mislearned/mislearnt	học nhầm
128	misread	misread	misread	đọc sai
129	misset	misset	misset	đặt sai chỗ
130	misspeak	misspoke	misspoken	nói sai
131	misspell	misspelt	misspelt	viết sai chính tả
132	misspend	misspent	misspent	tiêu phí, bỏ phí
133	mistake	mistook	mistaken	phạm lỗi, lầm lẫn
134	misteach	mistaught	mistaught	dạy sai
135	misunderstand	misunderstood	misunderstood	hiểu lầm
136	miswrite	miswrote	miswritten	viết sai
137	mow	mowed	mown/mowed	cắt cỏ
138	offset	offset	offset	đền bù



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
139	outbid	outbid	outbid	trả hơn giá
140	outbreed	outbred	outbred	giao phối xa
141	outdo	outdid	outdone	làm giỏi hơn
142	outdraw	outdrew	outdrawn	rút súng ra nhanh hơn
143	outdrink	outdrank	outdrunk	uống quá chén
144	outdrive	outdrove	outdriven	lái nhanh hơn
145	outfight	outfought	outfought	đánh giỏi hơn
146	outfly	outflew	outflown	bay cao/xa hơn
147	outgrow	outgrew	outgrown	lớn nhanh hơn
148	outleap	outleaped/outleapt	outleaped/outleapt	nhảy cao/xa hơn
149	outlie	outlied	outlied	nói dối
150	output	output	output	cho ra (dữ kiện)
151	outride	outrode	outridden	cưỡi ngựa giỏi hơn
152	outrun	outran	outrun	chạy nhanh hơn, vượt giá
153	outsell	outsold	outsold	bán nhanh hơn
154	outshine	outshined/outshone	outshined/outshone	sáng hơn, rạng rỡ hơn
155	outshoot	outshot	outshot	bắn giỏi hơn, nảy mầm, mọc
156	outsing	outsang	outsung	hát hay hơn
157	outsit	outsat	outsat	ngồi lâu hơn
158	outsleep	outslept	outslept	ngủ lâu/muộn hơn
159	outsmell	outsmelled/outsmelt	outsmelled/outsmelt	khám phá, đánh hơi, sặc mùi
160	outspeak	outspoke	outsspoken	nói nhiều/dài/to hơn



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
161	outspeed	outspeed	outspeed	đi/chạy nhanh hơn
162	outspend	outspent	outspent	tiêu tiền nhiều hơn
163	outswear	outswore	outsworn	nguyền rủa nhiều hơn
164	outswim	outswam	outswum	bơi giỏi hơn
165	outthink	outthought	outthought	suy nghĩ nhanh hơn
166	outthrow	outthrew	outthrown	ném nhanh hơn
167	outwrite	outwrote	outwritten	viết nhanh hơn
168	overbid	overbid	overbid	trả giá/bỏ thầu cao hơn
169	overbreed	overbred	overbred	nuôi quá nhiều
170	overbuild	overbuilt	overbuilt	xây quá nhiều
171	overbuy	overbought	overbought	mua quá nhiều
172	overcome	overcame	overcome	khắc phục
173	overdo	overdid	overdone	dùng quá mức, làm quá
174	overdraw	overdrew	overdrawn	rút quá số tiền, phóng đại
175	overdrink	overdrank	overdrunk	uống quá nhiều
176	overeat	overate	overeaten	ăn quá nhiều
177	overfeed	overfed	overfed	cho ăn quá mức
178	overfly	overflew	overflown	bay qua
179	overhang	overhung	overhung	nhô lên trên, treo lơ lửng
180	overhear	overheard	overheard	nghe trộm
181	overlay	overlaid	overlaid	phủ lên
182	overpay	overpaid	overpaid	trả quá tiền
183	override	overrode	overridden	lạm quyền



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
184	overrun	overran	overrun	tràn ngập
185	oversee	oversaw	overseen	trông nom
186	oversell	oversold	oversold	bán quá mức
187	oversew	oversewed	oversewn/oversewed	may nối văt
188	overshoot	overshot	overshot	đi quá đích
189	oversleep	overslept	overslept	ngủ quên
190	overspeak	overspoke	overspoken	Nói quá nhiều, nói lẫn át
191	overspend	overspent	overspent	tiêu quá lỗ
192	overspill	overspilled/overspilt	overspilled/overspilt	đổ, làm tràn
193	overtake	overtook	overtaken	đuổi bắt kịp
194	overthink	overthought	overthought	tính trước nhiều quá
195	overthrow	overthrew	overthrown	lật đổ
196	overwind	overwound	overwound	lên dây (đồng hồ) quá chặt
197	overwrite	overwrote	overwritten	viết dài quá, viết đề lên
198	partake	partook	partaken	tham gia, dự phần
199	pay	paid	paid	trả (tiền)
200	plead	pleaded/pled	pleaded/pled	bào chữa, biện hộ
201	prebuild	prebuilt	prebuilt	làm nhà tiền chế
202	predo	predid	predone	làm trước
203	premake	premade	premade	làm trước
204	prepay	prepaid	prepaid	trả trước
205	presell	presold	presold	bán trước thời gian rao bán
206	preset	preset	preset	thiết lập sẵn, cài đặt sẵn



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
207	preshrink	preshrank	preshrunk	ngâm cho vải co trước khi may
208	proofread	proofread	proofread	Đọc bản thảo trước khi in
209	prove	proved	proven/proved	chứng minh
210	put	put	put	đặt, để
211	quick-freeze	quick-froze	quick-frozen	kết đông nhanh
212	quit	quit/quitted	quit/quitted	bỏ
213	read	read	read	đọc
214	reawake	reawoke	reawaken	đánh thức 1 lần nữa
215	rebid	rebid	rebid	trả giá, bỏ thầu
216	rebind	rebound	rebound	buộc lại, đóng lại
217	rebroadcast	rebroadcast rebroadcasted	rebroadcast rebroadcasted	cự tuyệt, khước từ
218	rebuild	rebuilt	rebuilt	xây dựng lại
219	recast	recast	recast	đúc lại
220	recut	recut	recut	cắt lại, băm)
221	redeal	redealt	redealt	phát bài lại
222	redo	redid	redone	làm lại
223	redraw	redrew	redrawn	kéo ngược lại
224	refit	refitted/refit	refitted/refit	luồn, xỏ
225	regrind	reground	reground	mài sắc lại
226	regrow	regrew	regrown	trồng lại
227	rehang	rehung	rehung	treo lại
228	rehear	reheard	reheard	nghe trình bày lại



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
229	reknit	reknitted/reknit	reknitted/reknit	đan lại
230	relay	relaid	relaid	đặt lại
231	relay	relayed	relayed	truyền âm lại
232	relearn	relearned/relearnt	relearned/relearnt	học lại
233	relight	relit/relighted	relit/relighted	thắp sáng lại
234	remake	remade	remade	làm lại, chế tạo lại
235	rend	rent	rent	toạc ra, xé
236	repay	repaid	repaid	hoàn tiền lại
237	reread	reread	reread	đọc lại
238	rerun	reran	rerun	chiếu lại, phát lại
239	resell	resold	resold	bán lại
240	resend	resent	resent	gửi lại
241	reset	reset	reset	đặt lại, lắp lại
242	resew	resewed	resewn/resewed	may/khâu lại
243	retake	retook	retaken	chiếm lại, tái chiếm
244	reteach	retaught	retaught	dạy lại
245	retear	retore	retorn	khóc lại
246	retell	retold	retold	kể lại
247	rethink	rethought	rethought	suy tính lại
248	retread	retread	retread	lại giẫm/đạp lên
249	retrofit	retrofitted/retrofit	retrofitted/retrofit	trang bị thêm những bộ phận mới
250	rewake	rewoke/rewaked	rewaken/rewaked	đánh thức lại



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
251	rewear	rewore	reworn	mặc lại
252	reweave	rewove/reweaved	rewoven/reweaved	dệt lại
253	rewed	rewed/rewedded	rewed/rewedded	kết hôn lại
254	rewet	rewet/rewetted	rewet/rewetted	làm ướt lại
255	rewin	rewon	rewon	thắng lại
256	rewind	rewound	rewound	cuốn lại, lên dây lại
257	rewrite	rewrote	rewritten	viết lại
258	rid	rid	rid	giải thoát
259	ride	rode	ridden	cưỡi
260	ring	rang	rung	rung chuông
261	rise	rose	risen	đứng dậy, mọc
262	roughcast	roughcast	roughcast	tạo hình phỏng chừng
263	run	ran	run	chạy
264	sand-cast	sand-cast	sand-cast	đúc bằng khuôn cát
265	saw	sawed	sawn	cưa
266	say	said	said	nói
267	see	saw	seen	nhìn thấy
268	seek	sought	sought	tìm kiếm
269	sell	sold	sold	bán
270	send	sent	sent	gửi
271	set	set	set	đặt, thiết lập
272	sew	sewed	sewn/sewed	may
273	shake	shook	shaken	lay, lắc



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
274	shave	shaved	shaved/shaven	cạo (râu, mặt)
275	shear	sheared	shorn	xén lông (cừu)
276	shed	shed	shed	rơi, rụng
277	shine	shone	shone	chiếu sáng
278	shit	shit/shat/shitted	shit/shat/shitted	suộc khuông đi đại tiện
279	shoot	shot	shot	bắn
280	show	showed	shown/showed	cho xem
281	shrink	shrank	shrunk	co rút
282	shut	shut	shut	đóng lại
283	sight-read	sight-read	sight-read	chơi hoặc hát mà không cần nghiên cứu trước
284	sing	sang	sung	ca hát
285	sink	sank	sunk	chìm, lặn
286	sit	sat	sat	ngồi
287	slay	slew	slain	sát hại, giết hại
288	sleep	slept	slept	ngủ
289	slide	slid	slid	trượt, lướt
290	sling	slung	slung	ném mạnh
291	slink	slunk	slunk	lén đi
292	slit	slit	slit	rạch, khứa
293	smell	smelt	smelt	ngửi
294	smite	smote	smitten	đập mạnh
295	sneak	sneaked/snuck	sneaked/snuck	trốn, lén



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
296	speak	spoke	spoken	nói
298	speed	sped/speeded	sped/speeded	chạy vượt
299	spell	spelt/spelled	spelt/spelled	đánh vần
300	spend	spent	spent	tiêu xài
301	spill	spilt/spilled	spilt/spilled	tràn, đổ ra
302	spin	spun/span	spun	quay sợi
303	spoil	spoil/spoiled	spoil/spoiled	làm hỏng
304	spread	spread	spread	lan truyền
305	stand	stood	stood	đứng
305	steal	stole	stolen	đánh cắp
306	stick	stuck	stuck	ghim vào, dính
307	sting	stung	stung	châm, chích, đốt
308	stink	stunk/stank	stunk	bốc mùi hôi
309	stride	strode	stridden	bước sải
310	strike	struck	struck	đánh đập
311	string	strung	strung	gắn dây vào
312	sunburn	sunburned/sunburnt	sunburned/sunburnt	cháy nắng
313	swear	swore	sworn	tuyên thệ
314	sweat	sweat/sweated	sweat/sweated	đổ mồ hôi
315	sweep	swept	swept	quét
316	swell	swelled	swollen/swelled	phồng, sưng
317	swim	swam	swum	bơi lội
318	swing	swung	swung	đong đưa



360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
320	teach	taught	taught	dạy, giảng dạy
321	tear	tore	torn	xé, rách
322	telecast	telecast	telecast	phát đi bằng truyền hình
323	tell	told	told	kể, bảo
324	think	thought	thought	suy nghĩ
325	throw	threw	thrown	ném,, liệng
326	thrust	thrust	thrust	thọc, nhấn
327	tread	trod	trodden/trod	giẫm, đạp
328	typewrite	typewrote	typewritten	đánh máy
329	unbend	unbent	unbent	làm thẳng lại
330	unbind	unbound	unbound	mở, tháo ra
331	unclothe	unclothed/unclad	unclothed/unclad	cởi áo, lột trần
332	undercut	undercut	undercut	ra giá rẻ hơn
333	underfeed	underfed	underfed	cho ăn đói, thiếu ăn
334	undergo	underwent	undergone	kinh qua
335	underlie	underlay	underlain	nằm dưới
336	understand	understood	understood	hiểu
337	undertake	undertook	undertaken	đảm nhận
338	underwrite	underwrote	underwritten	bảo hiểm
339	undo	undid	undone	tháo ra
340	unfreeze	unfroze	unfrozen	làm tan đông
341	unhang	unhung	unhung	hạ xuống, bỏ xuống
342	unhide	unhid	unhidden	hiển thị, không ẩn

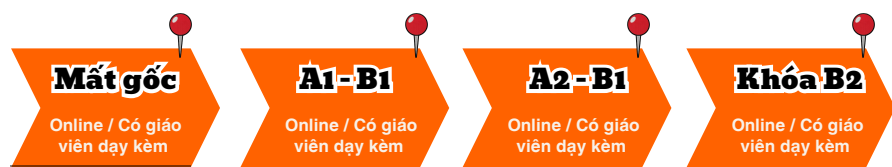


360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH

STT	Dạng nguyên thể (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa của từ
343	unlearn	unlearned/unlearnt	unlearned/unlearnt	gạt bỏ, quên
344	unspin	unspun	unspun	quay ngược
345	unwind	unwound	unwound	tháo ra
346	uphold	upheld	upheld	ủng hộ
347	upset	upset	upset	đánh đổ, lật đổ
348	wake	woke/waked	woken/waked	thức giấc
349	wear	wore	worn	mặc
350	wed	wed/wedded	wed/wedded	kết hôn
351	weep	wept	wept	khóc
352	wet	wet/wetted	wet/wetted	làm ướt
353	win	won	won	thắng, chiến thắng
354	wind	wound	wound	quấn
355	withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui
356	withhold	withheld	withheld	từ khước
357	withstand	withstood	withstood	cầm cự
358	work	worked	worked	rèn, nhào nặn đất
359	wring	wrung	wrung	vặn, siết chặt
360	write	wrote	written	viết



KHÓA ÔN LUYỆN VSTEP ONLINE



Ôn đúng hướng - Thi đúng đích - Chứng chỉ VSTEP liên tay

vstep-elearning.edu.vn